

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

CẢI THIỆN KỸ NĂNG NÓI CHO SINH VIÊN NGÀNH NGÔN NGỮ ANH TẠI TRƯỜNG QUỐC TẾ THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC TỪ ĐỒNG NGHĨA

PHẠM KHÁNH LINH*

TÓM TẮT: Nghiên cứu này được thực hiện nhằm tìm hiểu hiệu quả của việc khai thác và sử dụng từ đồng nghĩa trong việc cải thiện kỹ năng nói cho sinh viên (SV) ngành Ngôn ngữ Anh tại Trường Quốc tế. Dữ liệu được thu thập qua bài kiểm tra nói trước và sau áp dụng hoạt động khai thác từ đồng nghĩa, phân tích bài nói ghi âm và phiếu khảo sát phản hồi của SV. Kết quả cho thấy SV cải thiện rõ rệt ở mức độ đa dạng từ vựng, giảm lặp từ, diễn đạt trôi chảy và mạch lạc hơn. Đồng thời, phần lớn SV đánh giá tích cực đối với hiệu quả của hoạt động này trong việc mở rộng vốn từ, tăng sự tự tin và nâng cao chất lượng bài nói. Nghiên cứu khẳng định việc tích hợp khai thác từ đồng nghĩa là một hướng tiếp cận khả thi và có giá trị trong giảng dạy kỹ năng nói ở bậc đại học.

TỪ KHÓA: Kỹ năng nói; khai thác; từ đồng nghĩa; vốn từ vựng; phong phú.

NHẬN BÀI: 04/03/2026.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 19/06/2026

1. Đặt vấn đề

Đối với SV ngành Ngôn ngữ Anh, kỹ năng nói được coi là thước đo trực tiếp và rõ nét nhất phản ánh năng lực sử dụng tiếng của người học, bởi nó đòi hỏi sự kết hợp đồng thời giữa ngữ pháp, phát âm, từ vựng, ngữ nghĩa và độ lưu loát. Việc làm chủ kỹ năng nói tiếng Anh không chỉ tạo nền tảng quan trọng cho quá trình học tập chuyên sâu mà còn giúp SV hội nhập và cạnh tranh trên thị trường lao động quốc tế. Tuy nhiên, thực tế giảng dạy cho thấy nhiều SV vẫn gặp khó khăn trong việc diễn đạt ý tưởng một cách linh hoạt và mạch lạc. Tình trạng lặp từ, vốn từ vựng hạn chế và thiếu khả năng lựa chọn từ phù hợp với ngữ cảnh là những vấn đề phổ biến, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng bài nói cũng như sự tự tin khi giao tiếp. Một phần nguyên nhân nằm ở phương pháp dạy từ vựng truyền thống, tập trung chủ yếu vào việc ghi nhớ đơn thuần mà thiếu đi sự phát triển kỹ năng sử dụng từ một cách linh hoạt và sáng tạo.

Xuất phát từ thực tiễn đó, việc khai thác và sử dụng từ đồng nghĩa được xem là một hướng tiếp cận hiệu quả nhằm mở rộng mạng lưới ngữ nghĩa, giúp người học tránh lặp từ, đa dạng trong diễn đạt, nâng cao năng lực lựa chọn từ phù hợp với ngữ cảnh giao tiếp thực tế, đồng thời tăng độ trôi chảy và mạch lạc, nhóm tác giả tiến hành nghiên cứu phương pháp “*Cải thiện kỹ năng nói cho sinh viên ngành ngôn ngữ Anh tại Trường Quốc tế thông qua hoạt động khai thác từ đồng nghĩa*”. Trên cơ sở tích hợp hoạt động khai thác từ đồng nghĩa vào giảng dạy kỹ năng nói, bài viết hướng tới việc đề xuất những giải pháp nhằm góp phần cải thiện kỹ năng nói và nâng cao chất lượng đào tạo tiếng Anh cho SV.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái niệm từ đồng nghĩa

Trong nghiên cứu ngôn ngữ học, từ đồng nghĩa được hiểu là những đơn vị từ vựng có nghĩa giống hoặc gần giống nhau và có thể thay thế cho nhau trong một số ngữ cảnh nhất định (Murphy, 2010). Tuy nhiên, phần lớn các nhà ngôn ngữ học hiện đại đều cho rằng đồng nghĩa tuyệt đối - tức hai từ có thể thay thế cho nhau trong mọi ngữ cảnh mà không làm thay đổi sắc thái nghĩa - gần như không tồn tại trong thực tế sử dụng ngôn ngữ (Cruse, 2011). Thay vào đó, đồng nghĩa thường mang tính tương đối, nghĩa là các từ chia sẻ nét nghĩa cốt lõi nhưng khác nhau về sắc thái biểu cảm, mức độ trang

*Trường Quốc tế, Đại học Quốc gia Hà Nội; Email: linhpk27112001@gmail.com

trọng, tần suất sử dụng hoặc khả năng kết hợp (Edmonds & Hirst, 2002).

Trong giảng dạy ngoại ngữ, tác giả Nation (2013) cho rằng việc hiểu rõ sự khác biệt tinh tế giữa các từ đồng nghĩa có vai trò quan trọng đối với việc phát triển chiều sâu kiến thức từ vựng. Theo Nation (2013), năng lực từ vựng không chỉ dừng lại ở việc biết nghĩa cơ bản của từ mà còn bao gồm khả năng nhận diện quan hệ ngữ nghĩa, sắc thái nghĩa và cách dùng trong từng ngữ cảnh cụ thể. Điều này cho thấy việc khai thác từ đồng nghĩa có thể góp phần xây dựng mạng lưới ngữ nghĩa phong phú, giúp người học sử dụng ngôn ngữ linh hoạt và chính xác hơn, đặc biệt trong giao tiếp nói. McLean và Crossley (2020) cũng khẳng định rằng đánh giá và phát triển chiều sâu từ vựng là yếu tố quan trọng trong việc nâng cao năng lực sử dụng ngôn ngữ thực tế, đặc biệt trong kỹ năng nói.

2.2. Vai trò của việc khai thác và sử dụng từ đồng nghĩa trong học kỹ năng nói

Kỹ năng nói được xem là một quá trình sản sinh ngôn ngữ phức hợp, đòi hỏi sự huy động đồng thời của vốn từ vựng, cấu trúc ngữ pháp và khả năng xử lý ngôn ngữ theo thời gian thực. Trong các thang đánh giá nói hiện đại, tiêu chí về nguồn lực từ vựng (lexical resource) luôn được coi là yếu tố quan trọng quyết định chất lượng bài nói (Luoma, 2004). Theo nhà nghiên cứu Schmitt (2010), người học có vốn từ vựng phong phú và khả năng lựa chọn từ linh hoạt sẽ có lợi thế rõ rệt trong việc diễn đạt ý tưởng một cách tự nhiên và mạch lạc.

Việc khai thác và sử dụng từ đồng nghĩa đóng vai trò quan trọng ở ba khía cạnh. Một là, nó giúp tăng tính đa dạng từ vựng, hạn chế hiện tượng lặp từ - một lỗi phổ biến trong bài nói của người học ngoại ngữ (Read, 2000). Hai là, khi người học có sẵn nhiều lựa chọn từ gần nghĩa, quá trình sản sinh lời nói trở nên trôi chảy hơn do giảm thời gian tìm kiếm từ phù hợp (Segalowitz, 2010). Ba là, việc phân biệt sắc thái nghĩa giữa các từ đồng nghĩa giúp nâng cao khả năng lựa chọn từ phù hợp với ngữ cảnh, từ đó cải thiện tính chính xác và tự nhiên của bài nói (Schmitt, 2010). Ngoài ra, Zhang và Zhang (2022) chứng minh rằng mức độ đa dạng từ vựng có mối tương quan chặt chẽ với trình độ nói của SV đại học trong bối cảnh EFL.

2.3. Các hoạt động khai thác từ đồng nghĩa trong lớp học nói

Trong thực tiễn giảng dạy, việc khai thác từ đồng nghĩa có thể được triển khai thông qua nhiều hoạt động cụ thể nhằm giúp người học diễn đạt ý tưởng một cách tự nhiên, linh hoạt và mạch lạc hơn như: 1/Hoạt động mở rộng từ vựng theo chủ đề (theme-based vocabulary expansion); 2/Hoạt động thảo luận hoặc trình bày ý kiến có yêu cầu tránh lặp từ (avoid repetition); 3/Hoạt động diễn đạt lại nội dung (paraphrasing).

Thứ nhất, hoạt động mở rộng từ vựng theo chủ đề, trong đó SV cùng xây dựng các nhóm từ gần nghĩa liên quan đến chủ đề thảo luận trước khi thực hiện nhiệm vụ nói. Hoạt động này giúp người học hình thành mạng lưới từ vựng và tăng khả năng lựa chọn từ phù hợp trong quá trình diễn đạt. Thứ hai, hoạt động thảo luận hoặc trình bày ý kiến có yêu cầu tránh lặp từ, trong đó SV được khuyến khích sử dụng các từ đồng nghĩa để thay thế những từ đã dùng trước đó. Cách tiếp cận này góp phần phát triển sự đa dạng từ vựng và cải thiện tính tự nhiên của bài nói. Thứ ba, hoạt động diễn đạt lại nội dung, yêu cầu SV truyền đạt lại cùng một ý tưởng bằng những từ hoặc cụm từ gần nghĩa khác nhau. Theo Thornbury (2005), các nhiệm vụ diễn đạt lại đặc biệt có giá trị trong phát triển kỹ năng nói vì chúng buộc người học phải huy động nhiều nguồn từ vựng để duy trì mạch diễn đạt. Còn nhà nghiên cứu Nation và Webb (2011) cho rằng, các hoạt động yêu cầu người học thao tác với mối quan hệ ngữ nghĩa giữa các từ giúp tăng chiều sâu xử lý thông tin và củng cố trí nhớ từ vựng lâu dài.

2.4. Khoảng trống nghiên cứu

Mặc dù đã có một số nghiên cứu về phương pháp phát triển kỹ năng nói và về chiến lược học từ vựng để nâng cao các kỹ năng ngôn ngữ, song việc tích hợp có hệ thống các hoạt động khai thác từ đồng nghĩa vào chương trình kỹ năng nói vẫn chưa được nghiên cứu và đánh giá đầy đủ. Khi người học có nhiều lựa chọn từ vựng để biểu đạt cùng một ý nghĩa, họ có thể giảm lặp từ, duy trì mạch diễn đạt và nâng cao tính linh hoạt trong giao tiếp. Đồng thời, việc làm giàu vốn từ vựng còn góp phần tăng cường sự tự tin và khả năng diễn đạt của người học (Nation, 2013). Vì vậy, việc tiến hành nghiên cứu chuyên sâu nhằm làm rõ hiệu quả của các hoạt động khai thác từ đồng nghĩa đối với sự

cải thiện kỹ năng nói của SV là cần thiết nhằm lấp đầy khoảng trống nghiên cứu và góp phần bổ sung cơ sở khoa học cho việc đổi mới phương pháp giảng dạy.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Đối tượng khảo sát

Đối tượng tham gia khảo sát là 63 SV năm thứ nhất thuộc Khoa Ngôn ngữ Ứng dụng của Trường Quốc tế. Các SV này đều đang ở học phần Nói 2, trình độ B1 theo khung tham chiếu châu Âu. Nghiên cứu tập trung tìm hiểu và đánh giá hiệu quả của hoạt động khai thác từ đồng nghĩa đối với việc cải thiện kỹ năng nói.

Trong khuôn khổ nghiên cứu, mỗi SV thực hiện:

(1) hai bài kiểm tra nói theo cùng một dạng nhiệm vụ trước và sau 14 tuần áp dụng các hoạt động khai thác từ đồng nghĩa. Các bài nói được ghi âm làm tư liệu phân tích, kết quả so sánh giữa hai bài kiểm tra sẽ cung cấp dữ liệu định lượng cụ thể về mức độ tiến bộ của người học;

(2) phiếu khảo sát nhằm thu thập ý kiến về mức độ hiệu quả của hoạt động khai thác và sử dụng từ đồng nghĩa trong quá trình học kỹ năng nói.

3.2. Công cụ và phương pháp thu thập dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng hai bài kiểm tra nói trước - sau can thiệp, bảng hỏi khảo sát và phương pháp phân tích bài nói.

- Bài thi nói: được thiết kế theo hình thức trình bày một chủ đề cho sẵn kết hợp với phân trả lời các câu hỏi mở rộng của giảng viên (GV). Mỗi SV có một phút chuẩn bị và 4-5 phút trình bày.

Các bài nói được ghi âm, nghe lại và thống kê số lần lặp từ, số lượng từ đồng nghĩa được sử dụng cũng như mức độ đa dạng từ vựng. Điểm trung bình trước và sau can thiệp được so sánh nhằm xác định mức độ cải thiện, qua đó cung cấp bằng chứng định lượng về hiệu quả của phương pháp.

Phiếu đánh giá bao gồm 4 tiêu chí: pronunciation (phát âm), grammar accuracy (độ chính xác ngữ pháp), lexical resource (mức độ đa dạng và phù hợp của từ vựng) và fluency and coherence (độ trôi chảy và mạch lạc).

- Phiếu khảo sát: được thiết kế để thu thập dữ liệu định tính về thái độ và nhận thức của SV về áp dụng hoạt động khai thác và sử dụng từ đồng nghĩa đã tác động như thế nào đến năng lực nói tiếng Anh của họ. Bảng hỏi khảo sát có 9 câu, bao gồm cả câu hỏi trắc nghiệm một lựa chọn và câu hỏi khảo sát được đo bằng thang điểm Likert 5 bậc mức độ của Rensis Likert, được xây dựng dựa trên cơ sở lý thuyết và tham khảo ý kiến của 4 GV dạy cùng dạy kỹ năng nói trong tổ bộ môn nhằm bảo đảm độ giá trị nội dung. Dữ liệu thu thập từ phiếu điều tra khảo sát được tổng hợp và phân tích, làm cơ sở cho việc đánh giá hiệu quả và đề xuất các giải pháp. Bảng câu hỏi được thiết kế trên Google form và gửi tới SV năm thứ nhất đến từ 2 lớp ở Khoa Ứng dụng Ngôn ngữ, Trường Quốc tế và đã nhận được 63 phản hồi.

4. Kết quả, thảo luận và đề xuất giải pháp

4.1. Kết quả và thảo luận

4.1.1. Kết quả từ bài kiểm tra nói trước và sau can thiệp

Bài nói được chấm theo Bộ công cụ đánh giá (rubric) gồm bốn tiêu chí dựa trên khung đánh giá hiện đại của IELTS Speaking Band Descriptors (Cambridge, 2023): phát âm chuẩn, độ chính xác ngữ pháp, mức độ đa dạng và phù hợp của từ vựng, khả năng nói lưu loát trôi chảy và được tính theo thang điểm 10. Sau 14 tuần áp dụng các hoạt động khai thác và sử dụng từ đồng nghĩa trong giờ học Nói 2, điểm trung bình bài kiểm tra nói của 63 SV được tổng hợp và so sánh giữa hai thời điểm trước và sau can thiệp như sau:

Bảng 1. Điểm trung bình bài kiểm tra nói trước và sau can thiệp

Tiêu chí	Trước can thiệp	Sau can thiệp	Mức tăng
Pronunciation	5.9	6.8	+0.9
Lexical resource	4.8	6.7	+1.9
Grammatical accuracy	6.5	6.9	+0.4

Fluency and coherence	5.3	7.1	+1.8
Tổng điểm trung bình	5.6	6.9	1.3

Kết quả cho thấy điểm trung bình tổng thể tăng từ 5,6 lên 6,9, tương đương mức cải thiện 1,3 điểm. Trong đó, tiêu chí “*Lexical resource*” ghi nhận mức tăng cao nhất +1,9 điểm, phản ánh sự thay đổi rõ rệt về khả năng sử dụng từ vựng phù hợp và đa dạng. Điều này tương đối sát với mục tiêu của can thiệp, khi trọng tâm hoạt động tập trung vào việc mở rộng và khai thác hệ thống từ đồng nghĩa.

Phân tích bài nói ghi âm cho thấy số lần lặp từ giảm đáng kể. Trước can thiệp, trung bình mỗi bài nói xuất hiện khoảng 10-12 lần lặp các từ phổ biến như *good, important, big, advantages,...* trong khi sau can thiệp, con số này giảm còn khoảng 3-4 lần. Đồng thời, số lượng từ đồng nghĩa được sử dụng tăng trung bình từ 3 từ/ bài lên 6-8 từ/ bài. Mức độ đa dạng từ vựng được cải thiện rõ rệt thông qua việc sử dụng linh hoạt các biến thể như *beneficial, advantageous, significant, essential* thay cho các từ cơ bản.

Sự gia tăng điểm ở các tiêu chí “*Fluency và Coherence*” chứng tỏ có nhiều lựa chọn từ vựng giúp SV duy trì mạch nói tốt hơn, giảm thời gian ngập ngừng do thiếu từ. Mặc dù mức tăng ở tiêu chí “*Pronunciation*” không lớn, song vẫn cho thấy sự tiến bộ tích cực, có lẽ do việc tập trung vào học và mở rộng vốn từ vựng gián tiếp hỗ trợ việc phát âm các từ/ cụm từ chính xác hơn.

4.1.2. Kết quả từ phản hồi của SV

Bảng 2. Mức độ hiệu quả của hoạt động khai thác từ đồng nghĩa trong kỹ năng nói

Lựa chọn \ Mức độ đồng ý	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1. Việc khai thác từ đồng nghĩa giúp tôi tăng vốn từ hỗ trợ kỹ năng nói tiếng Anh.	6.35	3.17	22.22	58.73	9.52
2. Khả năng diễn đạt ý tưởng bằng nhiều cách khác nhau của tôi được cải thiện rõ rệt.	3.17	12.70	25.40	46.03	12.70
3. Luyện tập sử dụng từ đồng nghĩa giúp tôi hạn chế lặp từ khi nói tiếng Anh.	4.76	9.52	15.87	61.90	7.94
4. Tôi thấy bài nói của mình trở nên mạch lạc và linh hoạt hơn nhờ sử dụng từ đồng nghĩa.	3.17	6.35	17.46	68.25	4.76
5. Việc học và thực hành từ đồng nghĩa giúp tôi nói tiếng Anh trôi chảy và ít ngập ngừng hơn.	1.59	4.76	14.29	71.43	7.94
6. Vốn từ vựng phong phú, đa dạng giúp tôi tự tin hơn khi tham gia các hoạt động nói.	6.35	7.94	12.70	66.67	6.35
7. Sử dụng từ đồng nghĩa giúp diễn đạt ý tưởng chính xác hơn, bài nói hay và thuyết phục hơn.	3.17	4.76	14.2	68.25	9.52

Dữ liệu phản hồi từ bảng hỏi khảo sát đã phản ánh nhận định tích cực của SV đối với hiệu quả của việc khai thác từ đồng nghĩa trong quá trình học kỹ năng nói tiếng Anh sau 14 tuần triển khai. Phần lớn SV cho rằng hoạt động này góp phần mở rộng vốn từ và nâng cao khả năng diễn đạt với 58,73% SV lựa chọn đồng ý và 9,52% hoàn toàn đồng ý, chiếm tổng cộng 68,25%. Đồng thời, có tới 46,03% và 12,70% SV bày tỏ đồng ý và hoàn toàn đồng ý rằng khả năng diễn đạt ý tưởng bằng nhiều cách khác nhau đã được cải thiện. Những kết quả này cho thấy việc tiếp cận từ vựng theo hướng mạng

lưới từ đồng nghĩa có thể hỗ trợ người học phát triển năng lực biểu đạt linh hoạt hơn trong giao tiếp bằng tiếng Anh.

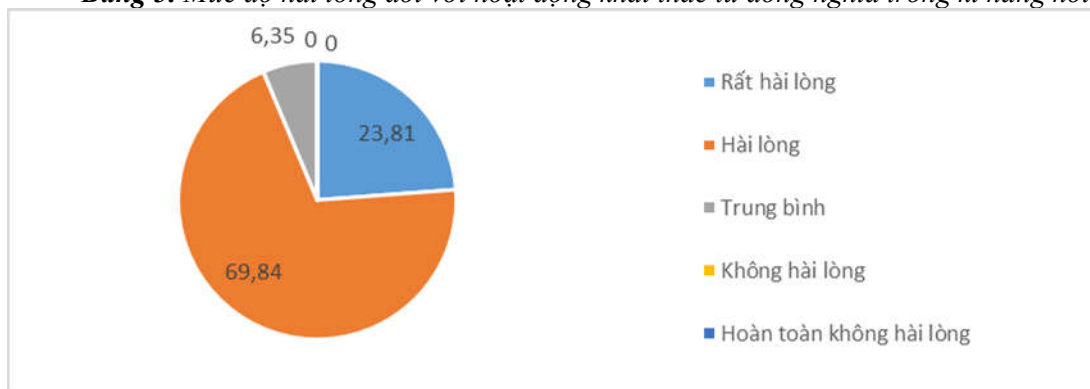
Bên cạnh đó, SV cũng đánh giá cao vai trò của việc bổ sung và luyện tập từ đồng nghĩa trong việc nâng cao chất lượng bài nói. Trong đó, 69,84% SV khẳng định việc sử dụng từ đồng nghĩa giúp hạn chế tình trạng lặp từ khi nói; 68,25% SV đồng ý và 4,76% hoàn toàn đồng ý rằng bài nói của họ trở nên mạch lạc và linh hoạt hơn nhờ áp dụng các từ đồng nghĩa phù hợp. Đáng chú ý, mức độ đồng thuận cao nhất được ghi nhận ở khía cạnh cải thiện sự trôi chảy, khi tổng số 79,37% SV tham gia khảo sát cho rằng việc học và thực hành từ đồng nghĩa giúp họ nói tiếng Anh trôi chảy hơn và giảm hiện tượng ngập ngừng trong quá trình diễn đạt.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy việc phát triển vốn từ vựng thông qua khai thác từ đồng nghĩa có ảnh hưởng tích cực đến sự tự tin và hiệu quả giao tiếp. Cụ thể, 73,02% SV (66,67% đồng ý và 6,35% hoàn toàn đồng ý) nhận định rằng vốn từ vựng phong phú giúp họ tự tin hơn khi tham gia các hoạt động nói. Ngoài ra, 68,25% SV đồng ý và 9,52% hoàn toàn đồng ý rằng việc sử dụng từ đồng nghĩa giúp diễn đạt ý tưởng chính xác hơn, từ đó làm cho bài nói trở nên thuyết phục hơn.

Các kết quả này khẳng định việc tích hợp hoạt động khai thác từ đồng nghĩa vào giảng dạy kỹ năng nói đóng vai trò quan trọng không chỉ tăng vốn từ, nâng cao hiệu quả giao tiếp mà còn phát triển năng lực diễn đạt của SV ngành Ngôn ngữ Anh.

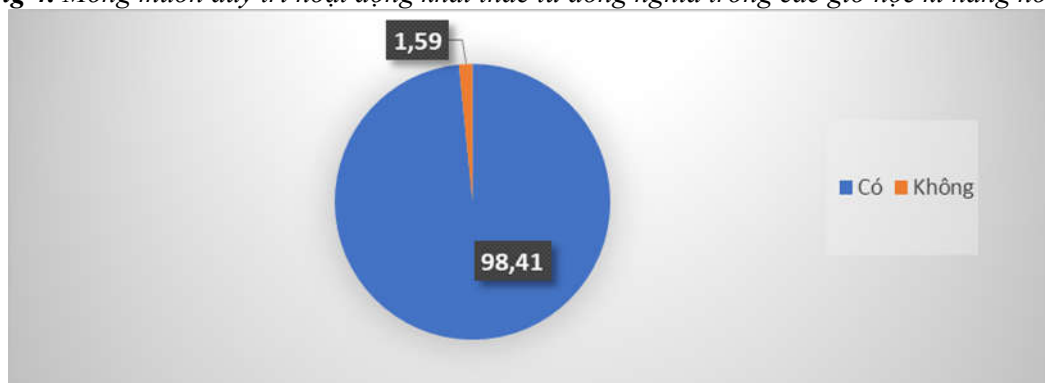
Khi được hỏi về mức độ hài lòng đối với việc áp dụng hoạt động dạy và học từ đồng nghĩa trong kỹ năng nói, phần lớn SV bày tỏ sự hài lòng rõ rệt (Bảng 3).

Bảng 3. Mức độ hài lòng đối với hoạt động khai thác từ đồng nghĩa trong kỹ năng nói



Cụ thể, 69,84% SV chọn “hài lòng” và 23,81% chọn “rất hài lòng”, nâng tổng tỷ lệ phản hồi tích cực lên 93,65%. Trong khi đó, chỉ 6,35% SV đánh giá ở mức “trung bình”, và không có bất kỳ phản hồi nào ở hai mức “không hài lòng” hoặc “hoàn toàn không hài lòng”. Điều này cho thấy hoạt động khai thác từ đồng nghĩa được triển khai không chỉ mang lại hiệu quả học tập nhất định mà còn nhận được sự chấp nhận và ủng hộ cao từ phía người học.

Bên cạnh đó, có một sự đồng thuận gần như tuyệt đối từ phía SV đối với việc tiếp tục duy trì áp dụng hoạt động dạy và học từ đồng nghĩa nhằm phát triển kỹ năng nói lâu dài cho SV ngành Ngôn ngữ Anh tại Trường Quốc tế. Cụ thể là, 98,41% SV lựa chọn “Có”, trong khi chỉ 1,59% phản hồi “Không”.

Bảng 4. Mong muốn duy trì hoạt động khai thác từ đồng nghĩa trong các giờ học kỹ năng nói

Tỉ lệ này phản ánh mức độ tin tưởng cao của SV vào hiệu quả và tính bền vững của hoạt động đã được triển khai. Đồng thời, nó cũng cho thấy nhu cầu thực tiễn việc duy trì, tích hợp hoạt động khai thác từ đồng nghĩa một cách bài bản, có định hướng nhằm phát triển kỹ năng nói. Với mức độ đồng thuận gần như tuyệt đối, kết quả này có thể được xem là cơ sở đáng tin cậy để các GV và nhà trường tiếp tục vận dụng hoạt động này vào chương trình đào tạo một cách nhất quán và lâu dài.

4.1.3. Đánh giá tính hiệu quả của hoạt động khai thác từ đồng nghĩa trong việc phát triển kỹ năng nói

Kết quả định lượng từ bài kiểm tra nói và phân tích bài ghi âm đã cung cấp bằng chứng rõ ràng về sự cải thiện kỹ năng nói sau 14 tuần can thiệp. Mức điểm tăng đáng kể ở tiêu chí Lexical resource khẳng định vai trò trung tâm của từ đồng nghĩa trong việc mở rộng và làm phong phú vốn từ vựng. Điều này phù hợp với quan điểm của Nation (2013) rằng phát triển chiều sâu kiến thức từ vựng là yếu tố then chốt trong nâng cao năng lực sử dụng ngôn ngữ.

Bên cạnh đó, điểm số ở tiêu chí “*Fluency và Coherence*” cũng tăng cao cho thấy vốn từ phong phú tạo ra nhiều lựa chọn từ vựng giúp quá trình sản sinh ngôn ngữ diễn ra trôi chảy hơn, giảm thời gian do dự. Điều này tương đồng với nhận định của Segalowitz (2010) về mối liên hệ giữa vốn từ đa dạng và độ tự động hóa trong nói.

Dữ liệu khảo sát cũng ghi nhận sự tiến bộ về khả năng hạn chế lặp từ và tăng tính linh hoạt trong diễn đạt. Sự kết hợp giữa bằng chứng điểm số, phân tích bài nói và phản hồi người học góp phần tăng độ tin cậy và giá trị nội tại của nghiên cứu.

Nhìn chung, kết quả nghiên cứu khẳng định việc tích hợp hoạt động khai thác từ đồng nghĩa vào giảng dạy kỹ năng nói mang lại hiệu quả rõ rệt, đặc biệt trong việc nâng cao mức độ đa dạng từ vựng, giảm lặp từ và tăng tính trôi chảy và duy trì sự mạch lạc trong diễn đạt. Điều này không chỉ có ý nghĩa về mặt lí thuyết mà còn cung cấp cơ sở thực tiễn cho việc đổi mới phương pháp giảng dạy kỹ năng nói trong bối cảnh đào tạo đại học hiện nay.

4.2. Đề xuất giải pháp

4.2.1. Giải pháp cho SV

Dựa trên kết quả nghiên cứu cho thấy việc khai thác và sử dụng từ đồng nghĩa góp phần tích cực vào việc cải thiện kỹ năng nói tiếng Anh của SV, đặc biệt ở khía cạnh mở rộng vốn từ và nâng cao khả năng diễn đạt linh hoạt, SV cần chủ động áp dụng một số chiến lược học tập phù hợp nhằm phát huy hiệu quả của phương pháp này:

Chủ động xây dựng hệ thống từ đồng nghĩa theo chủ đề

Thay vì ghi nhớ từ vựng rời rạc, việc học từ theo nhóm nghĩa giúp người học hiểu rõ sự khác biệt về sắc thái nghĩa, mức độ trang trọng và cách sử dụng của từng từ biểu đạt trong các ngữ cảnh khác nhau. Khi vốn từ được tổ chức theo mạng lưới ngữ nghĩa, SV sẽ dễ dàng lựa chọn và thay thế từ vựng phù hợp trong quá trình nói, từ đó nâng cao khả năng diễn đạt linh hoạt và hạn chế hiện tượng lặp từ.

Tích cực vận dụng từ đồng nghĩa trong các hoạt động luyện nói

Trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ nói theo cặp, theo nhóm hoặc thuyết trình ngắn, SV nên chủ động diễn đạt theo nhiều cách khác nhau cho cùng một ý tưởng bằng cách sử dụng các từ hoặc cụm từ gần nghĩa. Việc luyện tập thường xuyên sẽ giúp SV hình thành thói quen đa dạng hóa từ vựng khi giao tiếp và dần chuyển hóa kiến thức từ vựng thành năng lực sử dụng thực tế.

Tự phát hiện và sửa lỗi thông qua ghi âm và phản hồi

Việc ghi âm bài nói, sau đó nghe lại, đối chiếu với tiêu chí đánh giá và nhận phản hồi từ GV hoặc bạn học sẽ giúp SV nâng cao khả năng tự giám sát và tự sửa lỗi. Qua đó, người học chú ý đến cách sử dụng từ vựng, đặc biệt là việc lựa chọn từ phù hợp và đa dạng từ, giúp nhận diện những hạn chế trong diễn đạt và điều chỉnh cách sử dụng từ cho phù hợp hơn. Hoạt động tự đánh giá này không chỉ giúp cải thiện độ chính xác và tính tự nhiên của bài nói mà còn góp phần hình thành năng lực tự học lâu dài cho người học.

4.2.2. Giải pháp cho GV

Bên cạnh sự chủ động của SV, vai trò của GV trong việc thiết kế và tổ chức hoạt động học tập cũng có ý nghĩa quan trọng đối với hiệu quả của việc khai thác từ đồng nghĩa trong giảng dạy kỹ năng nói.

Trước hết, GV cần tích hợp việc khai thác từ đồng nghĩa vào quá trình giảng dạy kỹ năng nói một cách có hệ thống. Thay vì chỉ giới thiệu từ vựng đơn lẻ, GV có thể hướng dẫn SV mở rộng các nhóm từ đồng nghĩa liên quan đến chủ đề bài học, đồng thời phân tích sự khác biệt về sắc thái nghĩa và ngữ cảnh sử dụng của từng từ. Cách tiếp cận này giúp SV phát triển chiều sâu kiến thức từ vựng và sử dụng từ một cách chính xác hơn trong bài nói.

Thứ hai, GV cần đa dạng hóa hình thức tổ chức hoạt động khai thác từ đồng nghĩa trên lớp. Các nhiệm vụ như thay thế từ trong câu, diễn đạt lại nội dung bằng cách sử dụng từ và cấu trúc khác hoặc thảo luận theo chủ đề tạo cơ hội cho SV luyện tập thay thế và đa dạng hóa từ vựng khi nói. Bên cạnh việc hướng dẫn trên lớp, phản hồi kịp thời từ GV kèm theo nhận xét cụ thể về mức độ phù hợp, tính chính xác và sắc thái nghĩa của các từ đồng nghĩa sẽ giúp SV hiểu rõ hơn cách lựa chọn từ, góp phần nâng cao hiệu quả giao tiếp.

Bên cạnh đó, cần điều chỉnh tiêu chí đánh giá kỹ năng nói theo hướng nhấn mạnh yếu tố đa dạng và linh hoạt từ vựng. Khi tiêu chí “*Lexical range*” được cụ thể hóa trong rubric chấm điểm, SV sẽ có động lực rõ ràng hơn trong việc vận dụng từ đồng nghĩa một cách hiệu quả. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng việc khuyến khích đa dạng từ vựng phải đi kèm với tính chính xác và phù hợp ngữ cảnh.

Cuối cùng, cần chú trọng xây dựng bộ tài liệu hỗ trợ học tập về từ đồng nghĩa theo chủ đề. Bộ tài liệu này nên bao gồm: danh sách từ đồng nghĩa theo nhóm ý nghĩa, có thể bổ sung thêm từ trái nghĩa và ví dụ minh họa trong ngữ cảnh thực tế, ghi chú về sắc thái biểu cảm và mức độ trang trọng, cũng như bài tập vận dụng. Việc chuẩn hóa tài liệu sẽ giúp đảm bảo tính nhất quán trong giảng dạy và tạo điều kiện cho SV tự học ngoài giờ.

5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy, SV có sự cải thiện rõ rệt về mức độ đa dạng từ vựng, khả năng hạn chế lặp từ, tăng tính trôi chảy và mạch lạc trong bài nói. Đặc biệt, mức tăng điểm số đáng kể ở tiêu chí lexical range cho thấy việc phát triển chiều sâu kiến thức từ vựng thông qua hệ thống từ đồng nghĩa đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng diễn đạt bằng lời nói.

Bên cạnh bằng chứng định lượng từ bài kiểm tra trước - sau can thiệp, phản hồi tích cực từ SV càng củng cố tính khả thi và giá trị thực tiễn của phương pháp. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng gợi mở rằng việc khai thác từ đồng nghĩa cần được triển khai một cách hệ thống và kết hợp với luyện tập cấu trúc ngữ pháp để tối ưu hóa hiệu quả toàn diện.

Từ góc độ lý luận và thực tiễn, nghiên cứu góp phần bổ sung cơ sở khoa học cho việc đổi mới phương pháp giảng dạy kỹ năng nói trong bối cảnh đào tạo đại học hiện nay, đồng thời khẳng định vai trò thiết yếu của phát triển chiều sâu từ vựng trong nâng cao năng lực giao tiếp tiếng Anh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cambridge Assessment English. (2023), *IELTS speaking band descriptors (public version)*. Cambridge University Press & Assessment.
2. Cruse, D. A. (2011), *Meaning in language: An introduction to semantics and pragmatics* (3rd ed.). Oxford University Press.
3. Edmonds, P., & Hirst, G. (2002), Near-synonymy and lexical choice. *Computational Linguistics*, 28(2), 105–144. <https://doi.org/10.1162/089120102760173625>.
4. Luoma, S. (2004), *Assessing speaking*. Cambridge University Press.
5. McLean, S., & Crossley, S. A. (2020), *Second language vocabulary assessment and learning*. Palgrave Macmillan.
6. Murphy, M. L. (2010), *Lexical meaning*. Cambridge University Press.
7. Nation, I. S. P. (2013), *Learning vocabulary in another language* (2nd ed.). Cambridge University Press.
8. Nation, I. S. P., & Webb, S. (2011), *Researching and analyzing vocabulary*. Heinle Cengage Learning.
9. Nguyen, T. H., & Nation, I. S. P. (2021), A framework for developing spoken vocabulary knowledge in EFL contexts. *TESOL Quarterly*, 55(3), 1035–1058. <https://doi.org/10.1002/tesq.3012>.
10. Read, J. (2000), *Assessing vocabulary*. Cambridge University Press.
11. Schmitt, N. (2010), *Researching vocabulary: A vocabulary research manual*. Palgrave Macmillan.
12. Segalowitz, N. (2010), *Cognitive bases of second language fluency*. Routledge.
13. Thornbury, S. (2005), *How to teach speaking*. Longman.
14. Zhang, X., & Zhang, L. J. (2022), The relationship between lexical diversity and speaking proficiency: Evidence from university EFL learners. *Language Teaching Research*, 26(4), 681–702. <https://doi.org/10.1177/1362168820911203>,

**Improving speaking skills for English-major students
at International School through the exploitation of synonyms**

Abstract: This study was conducted to investigate the effectiveness of exploiting and using synonyms to improve speaking skills among English-major students at the International School. Data were collected from pre- and post-speaking tests, analysis of recorded speaking performances, and student feedback questionnaires. The results indicate that students showed significant improvement in lexical diversity, reduced word repetition, and demonstrated greater fluency and coherence in their speech. In addition, the majority of students expressed positive attitude toward this approach, noting that it helped expand their vocabulary, increase their confidence, and enhance the overall quality of their speaking performance. The findings affirm that integrating synonym exploitation is a feasible and valuable approach in teaching speaking skills at the university level.

Key words: Speaking skills; utilizing; synonyms; lexical resource; diverse.